



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ

*Báo cáo Tài chính hợp nhất
cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2014
đã được soát xét*



Được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	03 - 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08 - 08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 28



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000135 đăng ký lần đầu ngày 20/08/2000, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18/04/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 12 Đường số 8 - KCN Tân Tạo - P. Tân Tạo A - Q. Bình Tân - TP. HCM.

Công ty có một công ty con: Địa chỉ

Công ty TNHH Usar Việt Nam Lô 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân, TP. HCM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2014 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 1.273.950.699 VND (Lỗ cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 730.443.314 VND).

Lũy kế tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2014 là 3.851.658.161 VND (Lũy kế tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 là 4.941.311.051 VND).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Chủ tịch
Ông Thái Nhã Ngôn	Phó Chủ tịch
Bà Trần Lệ Thu	Thành viên
Ông Hồ Vinh Hiển	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Thắng	Thành viên
Ông Bùi Thanh Tùng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm:

Ông Thái Nhã Ngôn	Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 01/04/2014)
Ông Hồ Vinh Hiển	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 01/04/2014)
Ông Phan Tấn Anh Việt	Giám đốc sản xuất	(bổ nhiệm ngày 01/04/2014)
Ông Nguyễn Văn Hùng	Giám đốc chất lượng	(bổ nhiệm ngày 01/04/2014)
Ông Hồ Vinh Hiển	Giám đốc	(từ nhiệm ngày 01/04/2014)
Ông Phan Tấn Anh Việt	Phó Giám đốc	(từ nhiệm ngày 01/04/2014)
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Giám đốc	(từ nhiệm ngày 01/04/2014)
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Phó Giám đốc	(từ nhiệm ngày 01/04/2014)
Ông Nguyễn Minh Hùng	Kế toán trưởng	

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Thảo Hương	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Văn Chấn	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 26/04/2014)
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Thành viên	(từ nhiệm ngày 26/04/2014)
Ông Võ Văn Khôi	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán áp dụng, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2014. Các Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp.HCM, ngày 24 tháng 07 năm 2014

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch



Nguyễn Thị Bích Ngọc

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Thái Nhã Ngôn

Số: *447*/BCKT/TC

BÁO CÁO

KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Về Báo cáo Tài chính hợp nhất cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2014
của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cổ đông
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú ("Công ty") và công ty con (Công ty TNHH Usar Việt Nam) được lập ngày 24 tháng 07 năm 2014 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2014 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 được trình bày từ trang 04 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc soát xét để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2014 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú và công ty con (Công ty TNHH Usar Việt Nam) tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2014 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2014

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Tổng Giám đốc

**ĐỖ KHẮC THANH**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên

TẠ QUANG LONG

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0649-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2014	01/01/2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		48.808.510.662	26.364.969.481
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	16.384.463.220	1.464.069.998
111	1. Tiền		16.384.463.220	1.464.069.998
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
121	1. Đầu tư ngắn hạn			
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		13.949.244.228	7.991.268.643
131	1. Phải thu khách hàng		11.181.886.482	6.148.801.033
132	2. Trả trước cho người bán		2.021.676.886	678.215.983
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Các khoản phải thu khác	04	745.680.860	1.164.251.627
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
140	IV. Hàng tồn kho		17.352.441.244	15.491.817.183
141	1. Hàng tồn kho	05	17.352.441.244	15.491.817.183
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.122.361.970	1.417.813.657
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		51.772.768	167.544.108
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		106.003.971	104.363.749
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	06	835.535.231	944.501.711
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	07	129.050.000	201.404.089
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		80.854.454.961	82.985.051.536
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ			
218	4. Phải thu dài hạn khác			
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2014	01/01/2014
220	II. Tài sản cố định		78.643.332.423	80.521.780.948
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	54.311.207.796	55.874.880.142
222	- Nguyên giá		65.749.844.685	65.749.844.685
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(11.438.636.889)	(9.874.964.543)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	09	24.332.124.627	24.646.900.806
228	- Nguyên giá		25.523.838.328	25.523.838.328
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.191.713.701)	(876.937.522)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			
240	III. Bất động sản đầu tư			
241	- Nguyên giá			
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
258	3. Đầu tư dài hạn khác			
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
260	V. Lợi thế thương mại			
270	VI. Tài sản dài hạn khác		2.211.122.538	2.463.270.588
271	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	2.211.122.538	2.463.270.588
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
278	3. Tài sản dài hạn khác			
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		129.662.965.623	109.350.021.017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2014	01/01/2014
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		99.359.308.587	80.197.449.474
310	I. Nợ ngắn hạn		38.425.808.587	17.658.949.474
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	996.061.717	2.865.399.722
312	2. Phải trả người bán		19.241.155.988	12.632.883.091
313	3. Người mua trả tiền trước			
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	194.560.200	965.145.720
315	5. Phải trả người lao động		344.737.332	335.718.000
316	6. Chi phí phải trả	13		138.642.000
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	17.550.628.144	721.160.941
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		98.665.206	
330	II. Nợ dài hạn		60.933.500.000	62.538.500.000
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác	15	1.533.500.000	1.036.500.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	16	59.400.000.000	61.500.000.000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
338	8. Doanh thu chưa thực hiện			2.000.000
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		30.303.657.036	29.152.571.543
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	30.303.657.036	29.152.571.543
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		29.799.990.000	29.799.990.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.205.500.000	2.205.500.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)			
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2.088.392.594	2.088.392.594
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		61.432.603	
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(3.851.658.161)	(4.941.311.051)
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
432	1. Nguồn kinh phí			
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
500	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			
510	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		129.662.965.623	109.350.021.017



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Tp.HCM, ngày 24 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu



Ngô Thị Xuân Phượng

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hùng

Tổng Giám đốc




Thái Nhã Ngôn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	56.029.448.467	47.219.344.863
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	18.897.177	18.854.187
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	56.010.551.290	47.200.490.676
11	4. Giá vốn hàng bán	22	46.607.342.317	41.536.866.926
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.403.208.973	5.663.623.750
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	13.651.803	144.702.927
22	7. Chi phí tài chính	24	1.941.419.259	2.414.885.067
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.890.376.599	2.414.885.067
24	8. Chi phí bán hàng		2.036.069.507	1.237.782.191
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3.954.697.312	2.761.425.291
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.484.674.698	(605.765.872)
31	11. Thu nhập khác		447.125.663	5.431.691.453
32	12. Chi phí khác		352.958.983	5.511.608.722
40	13. Lợi nhuận khác		94.166.680	(79.917.269)
45	14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.578.841.378	(685.683.141)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	304.890.679	44.760.173
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.273.950.699	(730.443.314)
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ		1.273.950.699	(730.443.314)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	26	428	(254)

Tp.HCM, ngày 24 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Ngô Thị Xuân Phượng

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hùng

Tổng Giám đốc

Thái Nhã Ngôn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		1.578.841.378	(685.683.141)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định		1.878.448.525	1.198.806.080
03	2. Các khoản dự phòng			
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		51.042.660	
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(13.651.803)	(64.785.658)
06	5. Chi phí lãi vay		1.890.376.599	2.414.885.067
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.385.057.359	2.863.222.348
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(5.830.540.880)	9.358.965.204
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.860.624.061)	(3.336.513.245)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		21.369.777.549	(12.384.134.829)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		367.919.390	1.572.402.024
13	- Tiền lãi vay đã trả		(2.023.626.599)	(5.005.907.232)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(165.969.392)	(821.790.641)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.756.951.264	2.211.426.993
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(122.865.206)	(5.860.539.180)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		18.876.079.424	(11.402.868.558)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			(998.987.309)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			5.100.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			(11.700.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			14.185.527.493
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.651.803	143.077.927
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		13.651.803	6.729.618.111
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			6.444.990.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		7.401.307.330	7.728.625.555
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(11.370.645.335)	(12.700.000.000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(2.335.500.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.969.338.005)	(861.884.445)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		14.920.393.222	(5.535.134.892)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.464.069.998	6.745.256.018
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>16.384.463.220</u>	<u>1.210.121.126</u>

Tp.HCM, ngày 24 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu



Ngô Thị Xuân Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hùng



Tổng Giám đốc



Thái Nhã Ngôn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1.1 Thông tin doanh nghiệp**

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000135 đăng ký lần đầu ngày 20/08/2000, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18/04/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 12 Đường số 8 - KCN Tân Tạo - P. Tân Tạo A - Q. Bình Tân - TP. HCM.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại, sản xuất.**1.3 Ngành nghề kinh doanh**

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn thuốc, bán buôn mỹ phẩm.
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ, thiết bị y tế; mỹ phẩm, nước hoa.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất trà.
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa.
- Sản xuất các loại bánh từ bột.
- Sản xuất mì ống, mỹ sợi và sản phẩm tương tự.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; đồ uống không cồn.
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán trà; Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, đồ uống không có cồn. Mua bán thực phẩm chức năng.
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hàng hoá bằng ô tô chuyên dụng. Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Chi tiết: Lưu giữ hàng hoá.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản.
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng (trừ chế biến thực phẩm tươi sống).
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc.
- Sản xuất cacao, sôcôla và mút kẹo.
- Bán buôn đồ uống không có cồn.

**1.4 Các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất vào báo cáo tài chính:****Công ty con**

Tên công ty	Công ty TNHH Usar Việt Nam
Địa chỉ	Lô 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân, TP. HCM
Vốn điều lệ	500.000.000 VND
Tỷ lệ góp vốn	100%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 Báo cáo tài chính hợp nhất***Công ty con*

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát bởi Công ty trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho Công ty và được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

Công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Phần sở hữu của Công ty đối với các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hay nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng:*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: kế toán trên máy vi tính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị công cụ quản lý	05 năm
- TSCĐ vô hình	04 - 50 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá mua ban đầu trừ các khoản dự phòng thích hợp.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn được bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của chính sách tài chính, quyết định của các chủ sở hữu vốn và của Hội đồng Quản trị.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
- Tiền mặt	127.418.875	443.777.266
- Tiền gửi ngân hàng	16.257.044.345	1.020.292.732
Cộng	16.384.463.220	1.464.069.998

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
- Phải thu tiền khuôn		6.615.000
- Phải thu nhân viên phần BHXH		20.045.198
- Phải thu nhân viên BHTN		1.831.941
- Phải thu hàng trả về		33.005.712
- Phải thu về tư vấn	60.000.000	
- Phải thu BHXH phần nộp dư cho cơ quan bảo hiểm		51.331.038
- Phải thu các cửa hàng	525.000.000	1.033.606.949
- Phải thu khác	160.680.860	17.815.789
+ Thuế GTGT chưa khấu trừ	685.860	17.815.789
+ Phải thu Công ty Tổng hợp Mườì	159.995.000	
Cộng	745.680.860	1.164.251.627

5. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
- Nguyên liệu, vật liệu	7.440.836.052	7.871.295.590
- Công cụ, dụng cụ		532.845.184
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.647.937.896	2.162.695.733
- Thành phẩm	7.631.701.905	4.595.949.185
- Hàng hóa	631.965.391	329.031.491
Cộng giá gốc hàng tồn kho	17.352.441.244	15.491.817.183

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		108.966.480
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	835.535.231	835.535.231
Cộng	835.535.231	944.501.711

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
- Tạm ứng	102.050.000	122.158.447
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	27.000.000	79.245.642
Cộng	129.050.000	201.404.089

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	40.078.350.455	24.579.271.894	841.674.717	31.500.000	219.047.619	65.749.844.685
2. Số tăng trong kỳ						
- Mua sắm mới						
- Xây dựng mới						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	40.078.350.455	24.579.271.894	841.674.717	31.500.000	219.047.619	65.749.844.685
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	3.153.798.642	6.031.513.765	439.134.517	31.470.000	219.047.619	9.874.964.543
2. Số tăng trong kỳ	451.877.250	1.076.761.696	35.003.400	30.000		1.563.672.346
- Khấu hao trong kỳ	451.877.250	1.076.761.696	35.003.400	30.000		1.563.672.346
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	3.605.675.892	7.108.275.461	474.137.917	31.500.000	219.047.619	11.438.636.889
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	36.924.551.813	18.547.758.129	402.540.200	30.000		55.874.880.142
Tại ngày cuối kỳ	36.472.674.563	17.470.996.433	367.536.800			54.311.207.796

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	25.493.838.328		30.000.000		25.523.838.328
Số tăng trong kỳ					
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất KD					
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	25.493.838.328		30.000.000		25.523.838.328
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	875.270.855		1.666.667		876.937.522
Số tăng trong kỳ	309.776.178		5.000.001		314.776.179
- Khấu hao trong kỳ	309.776.178		5.000.001		314.776.179
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	1.185.047.033		6.666.668		1.191.713.701
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	24.618.567.473		28.333.333		24.646.900.806
Tại ngày cuối kỳ	24.308.791.295		23.333.332		24.332.124.627

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
- Chi phí thuê gian hàng		344.497.598
- Chi phí quảng cáo	161.818.400	323.636.800
- Công cụ dụng cụ	2.049.304.138	1.795.136.190
Cộng	2.211.122.538	2.463.270.588

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn	996.061.717	2.865.399.722
- NH TMCP Quân Đội (*)	996.061.717	2.815.399.722
- Bà Trần Lệ Thu		50.000.000
Cộng	996.061.717	2.865.399.722

- (*) - Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1620.13.106.1530745.TD ngày 21/08/2013, phụ lục số 01-1620.13.106.1530745.TD ngày 23/12/2013 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân Đội.
- Hạn mức: 3.000.000.000 đồng
 - Thời hạn mỗi khoản vay:
 - + Đối với hoạt động sản xuất: tối đa 6 tháng/khế ước nhận nợ
 - + Đối với hoạt động thương mại: tối đa 4 tháng/khế ước nhận nợ
 - Lãi suất (tại ngày 30/06/2014): 9.3%/năm
 - Biện pháp bảo đảm: tài sản đảm bảo của Bên vay là hàng tồn kho luân chuyển tại các kho của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 925.13.106.1530745.TC ngày 09/09/2013,
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh năm 2013 - 2014.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
- Thuế giá trị gia tăng	18.121.179	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	138.921.287	
- Thuế thu nhập cá nhân	37.517.734	22.325.080
- Thuế khác		942.820.640
Cộng	194.560.200	965.145.720

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
- Trích trước lãi vay phải trả		133.250.000
- Trích trước chi phí gia công nấu cao		5.392.000
Cộng		138.642.000

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
- Kinh phí công đoàn	42.123.581	16.604.850
- Bảo hiểm xã hội	127.326.588	
- Bảo hiểm y tế	26.305.690	10.120.139
- Bảo hiểm thất nghiệp	11.740.601	1.081.522
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.895.912.102	688.206.480
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.447.219.582	5.147.950
+ Tiền mua cổ phiếu	15.424.900.464	
+ Khác	22.319.118	5.147.950
Cộng	17.550.628.144	721.160.941

15. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
- Nhận ký quỹ dài hạn của các cửa hàng	1.533.500.000	1.036.500.000
Cộng	1.533.500.000	1.036.500.000

16. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
Vay dài hạn	59.400.000.000	61.500.000.000
- Ngân hàng PT Nhà Đồng Bằng SCL - CN Chợ Lớn (*)	59.400.000.000	61.500.000.000
Cộng	59.400.000.000	61.500.000.000

(*) - Đây là số dư nợ vay dài hạn theo các hợp đồng tín dụng ký kết giữa Công ty và NH PT Nhà ĐB Sông Cửu Long như sau:

+ D.D.0141.09/HĐTD ngày 28/07/2009, hạn mức vay là 15.000.000.000 VNĐ

+ D.D.198.09/HĐTD ngày 21/09/2009, hạn mức vay là 37.000.000.000 VNĐ

+ D.D.0025.12/HĐTD ngày 18/04/2012, hạn mức vay là 18.000.000.000 VNĐ.

- Thời hạn: 84 tháng

- Lãi suất (tại ngày 30/06/2014): 11.5%/năm

- Biện pháp bảo đảm: tài sản đảm bảo, cụ thể:

+ Quyền sử dụng đất tại KCN Tân Tạo theo hợp đồng thế chấp 0121.11/HĐTC ngày 13/12/2011 và phụ lục hợp đồng thế chấp số 0121.11/HĐTC.PL01 ngày 18/04/2012.

+ Quyền sử dụng đất tại 30-32 Phong Phú, P 12 theo hợp đồng thế chấp D.D.0199.09/HĐTC ngày 21/09/2009 và phụ lục hợp đồng thế chấp số 0199.09/HĐTC.PL01 ngày 18/04/2012.

+ Giá trị đầu tư NM SX thuốc theo tiêu chuẩn GMP - Tân Tạo theo hợp đồng thế chấp D.D.0198.09/HĐTC4 ngày 21/09/2009 và phụ lục hợp đồng thế chấp số 0198.09/HĐTC4.PL01 ngày 18/04/2012.

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ thực hiện dự án nhà máy sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn GMP tại Tân Tạo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính
Số dư đầu năm trước	23.355.000.000	2.205.500.000			2.567.632.779	2.088.392.594	767.549.462
Tăng vốn trong năm trước	6.444.990.000						
Lãi trong năm trước							
Tăng khác							
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận					(101.754.605)		101.754.605
Thù lao HĐQT							
Lỗ trong năm trước					(5.071.689.225)		
Chia cổ tức					(2.335.500.000)		
Giảm khác							(869.304.067)
Số dư đầu kỳ	29.799.990.000	2.205.500.000			(4.941.311.051)	2.088.392.594	
Tăng vốn trong kỳ							
Lợi nhuận trong kỳ					1.273.950.699		
Tăng khác							
Lỗ trong kỳ							
Chia cổ tức							
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận					(184.297.809)		61.432.603
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát							
Sử dụng quỹ							
Số dư cuối kỳ	29.799.990.000	2.205.500.000			(3.851.658.161)	2.088.392.594	61.432.603



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

17. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Vốn góp của các cổ động	29.799.990.000	29.799.990.000
Cộng	<u>29.799.990.000</u>	<u>29.799.990.000</u>

17. c) Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	2.088.392.594	2.088.392.594
- Quỹ dự phòng tài chính	61.432.603	
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	<u>2.149.825.197</u>	<u>2.088.392.594</u>

17. d) Cổ phiếu

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.979.999	2.979.999
- Cổ phiếu phổ thông	2.979.999	2.979.999
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.979.999	2.979.999
- Cổ phiếu phổ thông	2.979.999	2.979.999
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

18. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2014 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau:

	Sản xuất	Thương mại	Hợp nhất
Tổng doanh thu của bộ phận	34.105.117.253	21.905.434.037	56.010.551.290
Doanh thu giữa các bộ phận			
Cộng	34.105.117.253	21.905.434.037	56.010.551.290
Kết quả kinh doanh	2.223.531.424	1.188.910.730	3.412.442.154
Doanh thu tài chính	11.193.997	2.457.806	13.651.803
Chi phí tài chính	(1.941.419.259)		(1.941.419.259)
Thu nhập khác	251.877.477	195.248.186	447.125.663
Chi phí khác	(352.958.983)		(352.958.983)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(304.890.679)
Lợi ích cổ đông thiểu số			
Tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			1.273.950.699

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

	Sản xuất	Thương mại	Hợp nhất
Tài sản của bộ phận	123.980.761.061	5.682.204.562	129.662.965.623
Tài sản không phân bổ			
Tổng tài sản			129.662.965.623
Nợ phải trả của bộ phận	97.453.041.145	1.906.267.442	99.359.308.587
Nợ phải trả không phân bổ			
Tổng nợ phải trả			99.359.308.587

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
- Doanh thu bán hàng	21.911.683.277	25.068.116.899
- Doanh thu bán thành phẩm	34.117.765.190	22.151.227.964
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	56.029.448.467	47.219.344.863

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	18.897.177	18.854.187
Cộng	18.897.177	18.854.187

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
- Doanh thu thuần hàng hóa	21.905.434.037	25.049.262.712
- Doanh thu thuần sản phẩm	34.105.117.253	22.151.227.964
- Doanh thu thuần dịch vụ		
Cộng	56.010.551.290	47.200.490.676

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	19.101.190.082	22.306.272.818
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	27.506.152.235	19.230.594.108
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	46.607.342.317	41.536.866.926

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.651.803	144.702.927
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
Cộng	13.651.803	144.702.927

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
- Chi phí lãi vay	1.890.376.599	2.414.885.067
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	51.042.660	
Cộng	1.941.419.259	2.414.885.067



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Đơn vị tính: VND

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	304.890.679	44.760.173
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	304.890.679	44.760.173

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
- Lợi nhuận (lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông	1.273.950.699	(730.443.314)
- Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	2.979.999	2.872.588
- Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu	428	(254)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.950.237.568	16.572.811.675
- Chi phí nhân công	5.814.054.734	4.827.046.751
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.878.448.525	1.198.806.080
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	364.251.210	1.025.960.851
- Chi phí khác bằng tiền	48.750.601	1.170.905.600
Cộng	34.055.742.638	24.795.530.957

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**28.1 Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	Bên liên quan	Mua hàng hoá	1.692.547.500
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	Bên liên quan	Bán hàng hóa	10.290.000
Công ty TNHH Usar Việt Nam	Công ty con	Góp vốn	490.000.000
Công ty TNHH Usar Việt Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	10.228.465.376
Hội đồng quản trị	Bên liên quan	Thù lao và thưởng	97.000.000
Ban Kiểm soát	Bên liên quan	Thù lao và thưởng	33.000.000
Ban Giám đốc	Bên liên quan	Lương và thưởng	638.308.675

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

Cho đến ngày 30/06/2014, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	Bên liên quan	Bán hàng hóa	10.290.000
Công ty TNHH Usar Việt Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	3.231.388.479

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	Bên liên quan	Mua hàng hoá	1.360.301.250

28.2. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng. Thông tin về việc thế chấp tài sản như sau:

Tài sản thế chấp	Giá trị sổ sách	Giá trị thế chấp
- Quyền sử dụng đất tại KCN Tân Tạo (1)	21.249.645.531	22.053.000.000
- Quyền sử dụng đất tại 30-32 Phong Phú, P 12, Q8 (2)	3.368.921.942	7.100.000.000
- Giá trị đầu tư NM SX thuộc theo tiêu chuẩn GMP - Tân Tạo (3)	53.217.695.942	99.100.000.000
Cộng	77.836.263.415	128.253.000.000

(1) Hợp đồng thế chấp 0121.11/HĐTC ngày 13/12/2011 và phụ lục hợp đồng thế chấp số 0121.11/HĐTC.PL01 ngày 18/04/2012.

(2) Hợp đồng thế chấp D.D.0199.09/HĐTC ngày 21/09/2009 và phụ lục hợp đồng thế chấp số 0199.09/HĐTC.PL01 ngày 18/04/2012.

(3) Hợp đồng thế chấp D.D.0198.09/HĐTC4 ngày 21/09/2009 và phụ lục hợp đồng thế chấp số 0198.09/HĐTC4.PL01 ngày 18/04/2012.

Bên nhận thế chấp: Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long.

Mục đích thế chấp:

Đảm bảo cho nghĩa vụ nợ phải trả của 03 hợp đồng tín dụng sau:

- D.D.0141.09/HĐTD ngày 28/07/2009, hạn mức vay là 15.000.000.000 VNĐ

- D.D.198.09/HĐTD ngày 21/09/2009, hạn mức vay là 37.000.000.000 VNĐ

- D.D.0025.12/HĐTD ngày 18/04/2012, hạn mức vay là 18.000.000.000 VNĐ

với tổng hạn mức vay là 70.000.000.000 VNĐ đã ký kết giữa Công ty và Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long và các nghĩa vụ trả nợ khác phát sinh trong tương lai giữa 2 bên.

28.3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ phải thu thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi nợ. Trên cơ sở này và khoản phải thu của các đơn vị liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín tại Việt Nam. Các đơn vị nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

28.4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro các đơn vị gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến dựa theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014			
Phải trả người bán	19.241.155.988		19.241.155.988
Vay và nợ	996.061.717	59.400.000.000	60.396.061.717
Phải trả người lao động	344.737.332		344.737.332
Chi phí phải trả			
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.550.628.144	1.533.500.000	19.084.128.144
Cộng	38.132.583.181	60.933.500.000	99.066.083.181

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28.5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

các đơn vị quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

28.6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

Tp.HCM, ngày 24 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Ngô Thị Xuân Phượng

Nguyễn Minh Hùng

Thái Nhã Ngôn